

Phụ lục
ĐANH MỤC CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO
CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND)

STT	Danh mục khoản thu	Đơn vị tính	Mức trần Nhóm 1					Mức trần Nhóm 2				
			Mầm non - Chuyên biệt	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Trung cấp - Cao đẳng	Mầm non - Chuyên biệt	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Trung cấp - Cao đẳng
1	Dịch vụ ăn uống, bán trú, nội trú											
1.1	Dịch vụ ăn uống											
1.1.1	Suất ăn sáng	đồng/học sinh/ngày	20,000	20,000				20,000	20,000			
1.1.2	Suất ăn trưa, xế	đồng/học sinh/ngày	40,000	40,000	40,000	40,000		40,000	40,000	40,000	40,000	
1.1.3	Nước uống	đồng/học sinh/tháng	20,000	20,000	20,000	20,000		20,000	20,000	20,000	20,000	
1.2	Dịch vụ phục vụ bán trú											
1.2.1	Dịch vụ phục vụ ăn sáng	đồng/học sinh/tháng	220,000	60,000				200,000	50,000			
1.2.2	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	đồng/học sinh/tháng	550,000	350,000	300,000	250,000		500,000	320,000	280,000	230,000	
1.2.3	Dịch vụ nhân viên nuôi dưỡng	đồng/học sinh/tháng	260,000					260,000				
1.2.4	Thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	đồng/học sinh/năm	450,000	220,000	200,000	200,000		400,000	200,000	200,000	200,000	
1.3	Dịch vụ ký túc xá tại các cơ sở giáo dục có tổ chức nội trú	đồng/học sinh/tháng			150,000	150,000	700,000			150,000	150,000	700,000
2	Dịch vụ đưa đón người học											
2.1	Tuyến đường dưới 5km	đồng/học sinh/km	10,000	10,000	10,000	10,000		10,000	10,000	10,000	10,000	
2.2	Tuyến đường từ 5km trở lên	đồng/học sinh/km	8,000	8,000	8,000	8,000		8,000	8,000	8,000	8,000	
3	Dịch vụ công nghệ, học tập số	đồng/học sinh/tháng	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000
4	Dịch vụ tổ chức hoạt động ngoại khóa, kỹ năng sống											
4.1	Dịch vụ tổ chức hoạt động ngoại khóa	đồng/học sinh/hoạt động	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
4.2	Dịch vụ tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống	đồng/học sinh/tháng	120,000	120,000	80,000	80,000		80,000	80,000	80,000	80,000	
5	Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em, học sinh ngoài giờ (không bao gồm tiền ăn)											
5.1	Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trước và sau giờ học chính khóa	đồng/học sinh/giờ	12,000					11,000				
5.2	Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trong các ngày nghỉ (bao gồm nghỉ hè, không bao gồm các ngày lễ tết)	đồng/học sinh/ngày	128,000					120,000				

STT	Danh mục khoản thu	Đơn vị tính	Mức trần Nhóm 1					Mức trần Nhóm 2				
			Mầm non - Chuyên biệt	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Trung cấp - Cao đẳng	Mầm non - Chuyên biệt	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Trung cấp - Cao đẳng
6	Dịch vụ tổ chức học bơi an toàn, phòng chống đuối nước	đồng/học sinh/khóa	700,000	700,000	700,000	700,000		700,000	700,000	700,000	700,000	
7	Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục khác đáp ứng nhu cầu hoạt động của cơ sở giáo dục											
7.1	Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh (tiền điện, chi phí bảo trì máy lạnh, chi phí thuê máy lạnh nếu có)											
7.1.1	Đối với lớp đã được trang bị sẵn máy lạnh	đồng/học sinh/tháng	50,000	45,000	35,000	35,000	45,000	50,000	45,000	35,000	35,000	45,000
7.1.2	Đối với lớp có nhu cầu sử dụng nhưng chưa có máy lạnh, phải đi thuê	đồng/học sinh/tháng	110,000	110,000	95,000	95,000	110,000	100,000	100,000	90,000	90,000	100,000
7.2	Dịch vụ trông giữ xe học sinh, cha mẹ học sinh											
7.2.1	Xe đạp, xe đạp điện theo lượt	đồng/xe/lượt	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000
7.2.2	Xe đạp, xe đạp điện theo tháng	đồng/xe/tháng	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000
7.2.3	Xe máy, xe máy điện theo lượt	đồng/xe/lượt	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000
7.2.4	Xe máy, xe máy điện theo tháng	đồng/xe/tháng	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000